

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD, Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF), Quỹ Hưu Trí Độc Lập, Quỹ Hưu Trí An Yên và Quỹ Hưu Trí Sung Túc.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Anh, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11634211/E-68443752

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		446.719.836.643	365.249.276.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	44.507.394.935	8.317.237.597
111	1. Tiền		14.507.394.935	1.317.237.597
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	380.996.909.955	319.719.969.257
121	1. Đầu tư ngắn hạn		381.958.829.955	319.944.278.742
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(961.920.000)	(224.309.485)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.096.692.496	34.658.456.878
132	1. Trả trước cho người bán		36.832.428	5.325.515
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	18.422.327.115	28.765.551.990
135	3. Các khoản phải thu khác	7	806.053.948	5.887.579.373
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(168.520.995)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.118.839.257	2.553.612.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.924.255.402	2.103.724.368
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	2.644.605	5.000.000
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		191.939.250	444.888.413
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.861.730.123	6.904.101.713
220	I. Tài sản cố định		5.065.440.900	5.846.640.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	486.751.735	844.547.215
222	Nguyên giá		2.742.754.499	2.742.754.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.256.002.764)	(1.898.207.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.578.689.165	5.002.093.002
228	Nguyên giá		12.877.766.195	11.225.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.299.077.030)	(6.223.273.193)
260	II. Tài sản dài hạn khác	11	796.289.223	1.057.461.496
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		381.289.223	642.461.496
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12.2	400.000.000	400.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.581.566.766	372.153.378.226

38118
ÔNG
NHIỆM
ST &
IET N
T.P. H

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		37.922.764.636	25.783.435.260
310	I. Nợ ngắn hạn		37.862.764.636	25.723.435.260
313	1. Người mua trả tiền trước		3.680.000.000	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.834.072.254	10.715.768.096
315	3. Phải trả người lao động		17.869.365.277	10.979.359.504
316	4. Chi phí phải trả		27.303.841	156.858.372
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	6.159.724.934	3.871.449.288
328	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.292.298.330	-
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	60.000.000
359	1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	14	60.000.000	60.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	414.658.802.130	346.369.942.966
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		336.658.802.130	268.369.942.966
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.581.566.766	372.153.378.226

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5	1. Ngoại tệ các loại		6.045.321	14.153.690
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	16	177.758.130.000	317.158.700.000
	Trong đó:			
	2.1. Chứng khoán giao dịch		177.758.130.000	317.158.700.000
20	3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	17	5.961.920.000	-
	Trong đó:			
	3.1. Chứng khoán giao dịch		961.920.000	-
	3.2. Chứng chỉ tiền gửi		5.000.000.000	-
30	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	87.669.525.314	29.548.265.852
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		83.769.540.979	27.582.659.885
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		3.899.984.335	1.965.605.967
40	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	19	878.125.742.291	663.989.309.547
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		859.796.764.408	640.434.426.373
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		18.328.977.883	23.554.883.174
50	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20	6.291.720.433	9.390.176.164
51	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21	20.606.481.961	18.792.604.419

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTQ

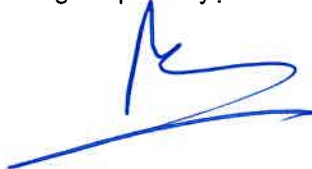
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	22	184.210.114.485	177.961.454.097
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22	184.210.114.485	177.961.454.097
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(97.377.185.973)	(74.490.600.285)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		86.832.928.512	103.470.853.812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	34.676.189.883	34.988.465.033
22	7. Chi phí tài chính	25	(6.577.604.672)	(7.978.428.905)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.263.562.319)	(28.454.342.985)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.667.951.404	102.026.546.955
31	10. Thu nhập khác		167.704.644	137.353.820
32	11. Chi phí khác		(200.741.520)	(331.265.227)
40	12. Lỗ khác		(33.036.876)	(193.911.407)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.634.914.528	101.832.635.548
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.1	(17.346.055.364)	(20.438.555.523)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	12.2	-	(160.000.000)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.288.859.164	81.234.080.025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		85.634.914.528	101.832.635.548
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		(13.311.781.988)	(24.745.842.673)
3	- Khấu hao tài sản cố định		2.433.599.317	2.396.574.127
4	- Các khoản chi phí dự phòng		906.131.510	(607.645.071)
5	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.600)	(7.192.568)
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.651.509.215)	(26.527.579.161)
9	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.323.132.540	77.086.792.875
10	- Giảm các khoản phải thu		12.006.970.146	27.250.321.465
11	- Tăng chứng khoán kinh doanh		(62.014.551.213)	(123.854.867.488)
12	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả		14.178.797.769	(63.723.326.470)
14	- Giảm chi phí trả trước		440.641.239	1.165.832.586
20	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(19.385.523.757)	(10.700.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		17.549.466.724	(92.775.247.032)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.686.900.000)	(731.270.000)
27	2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		20.327.587.014	24.645.957.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.640.687.014	23.914.687.627

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.190.153.738	(68.860.559.405)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	8.317.237.597	77.170.604.434
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.600	7.192.568
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	44.507.394.935	8.317.237.597

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Cúc
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	187.135.862.941	268.369.942.966	81.234.080.025	-	68.288.859.164	-	268.369.942.966	336.658.802.130
TỔNG CỘNG		265.135.862.941	346.369.942.966	81.234.080.025	-	68.288.859.164	-	346.369.942.966	414.658.802.130

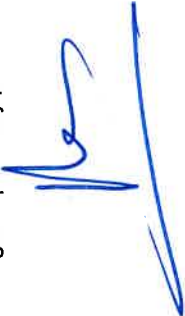
Đơn vị: VND

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Cúc
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý mười một (11) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD, Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF), Quỹ Hưu Trí Độc Lập, Quỹ Hưu Trí An Yên và Quỹ Hưu Trí Sung Túc.

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 51 người).

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (03) tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (03) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm tài chính tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Dự phòng giảm giá chứng khoán* (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch; và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp. Mức dự phòng tối đa được xác định bằng giá trị khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán.

3.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

3.6 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.11 Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của năm tài chính sẽ được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư*

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

3.13 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức/trái tức

Cổ tức/trái tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

3.15 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	14.507.394.935	1.317.237.597
Tiền mặt tại quỹ	166.801.601	168.577.961
Tiền gửi không kỳ hạn	14.340.593.334	1.148.659.636
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	13.717.791.643	429.140.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	333.072.588	112.867.293
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	21.403.067	14.863.816
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	268.326.036	591.788.233
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	30.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	44.507.394.935	8.317.237.597

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán và chứng chỉ tiền gửi (i)	381.958.829.955	319.944.278.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(961.920.000)	(224.309.485)
TỔNG CỘNG	380.996.909.955	319.719.969.257

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán và chứng chỉ tiền gửi:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn	12.729.833	381.958.829.955	3.171.587	319.944.278.742
Cổ phiếu niêm yết	7.439.587	245.099.856.965	-	-
Cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	4.622.696	71.675.281.043	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	96.192	961.920.000	-	-
KAC_INVEST	96.192	961.920.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	571.353	59.221.771.947	3.171.587	319.944.278.742
Trong đó:				
GEG121022	-	-	210.000	21.580.387.704
Trái phiếu niêm yết khác	571.353	59.221.771.947	2.961.587	298.363.891.038
Chứng chỉ tiền gửi	5	5.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(961.920.000)	-	(224.309.485)
Trong đó:				
KAC_INVEST	-	(961.920.000)	-	-
GEG121022	-	-	-	(224.309.485)
TỔNG CỘNG	12.729.833	380.996.909.955	3.171.587	319.719.969.257

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	5.017.815.940	16.737.608.558
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	8.711.324.653	6.935.294.266
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.231.041.399	4.739.038.324
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ (iv)	462.145.123	353.610.842
TỔNG CỘNG	18.422.327.115	28.765.551.990

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý theo tỷ lệ tính trên giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác được quy định trên hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của các Quỹ được tính theo tỷ lệ trên giá trị vốn góp hoặc giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ dựa trên dịch vụ tư vấn cung cấp.
- (iv) Công ty được hưởng doanh thu phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM khi phát sinh giao dịch.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	30.246.575	671.233
Phải thu lãi trái phiếu	352.338.256	4.158.744.822
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	130.328.767	-
Các khoản phải thu khác	293.140.350	1.728.163.318
TỔNG CỘNG	806.053.948	5.887.579.373

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.924.255.402	2.103.724.368
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	523.426.020	1.046.852.040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	1.400.829.382	1.056.872.328
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.644.605	5.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	191.939.250	444.888.413
TỔNG CỘNG	2.118.839.257	2.553.612.781

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.742.754.499
Số cuối năm	2.742.754.499
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	1.898.207.284
Khấu hao trong năm	357.795.480
Số cuối năm	2.256.002.764
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	844.547.215
Số cuối năm	486.751.735

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.040.894.699	1.040.894.699

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	11.225.366.195
Mua trong năm	1.652.400.000
Số cuối năm	12.877.766.195
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.223.273.193
Khấu hao trong năm	2.075.803.837
Số cuối năm	8.299.077.030
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.002.093.002
Số cuối năm	4.578.689.165

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.069.366.195	1.134.366.195

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	96.409.138	261.681.958
Chi phí trả trước dài hạn	284.880.085	380.779.538
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	107.216.984	276.228.930
- Chi phí trả trước dài hạn khác	177.663.101	104.550.608
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuyết minh 12.2)	400.000.000	400.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	796.289.223	1.057.461.496

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số cuối năm		Đơn vị: VND
	Phải thu	Phải nộp		Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	2.387.636	44.398.571	44.193.270	-	2.592.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.234.831.364	17.346.055.364	19.385.523.757	-	7.195.362.971
Thuế thu nhập cá nhân	-	982.668.932	8.365.769.915	8.176.808.714	-	1.171.630.133
Thuế khác	5.000.000	495.880.164	5.140.695.256	5.167.089.207	-	464.486.213
Các khoản phải nộp khác	-	-	(2.320.355)	324.250	2.644.605	-
TỔNG CỘNG	5.000.000	10.715.768.096	30.894.598.751	32.773.939.198	2.644.605	8.834.072.254

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.634.914.528	101.832.635.548
Các khoản điều chỉnh tăng	1.095.365.894	2.919.654.510
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	1.095.365.894	2.919.654.510
Các khoản điều chỉnh giảm	(253.465.564)	(2.956.412.568)
- Doanh thu không chịu thuế - Lãi chênh lệch tỷ giá	(3.600)	(7.192.568)
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác.	(253.461.964)	(2.949.220.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	86.476.814.858	101.795.877.490
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	17.295.362.972	20.359.175.498
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.234.831.364	(503.724.159)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	50.692.392	79.380.025
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.385.523.757)	(10.700.000.000)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	7.195.362.971	9.234.831.364

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

12. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

12.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	400.000.000	560.000.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí lương thưởng hiệu quả công việc tạm thời không được khấu trừ thuế	-	400.000.000
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(560.000.000)
Số cuối năm	400.000.000	400.000.000

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí tạm thời không được khấu trừ thuế	-	160.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	160.000.000

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí dịch vụ	82.620.000	81.000.000
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	4.746.749.400	3.198.814.224
Phải trả phí hợp tác	526.446.451	-
Phải trả khác	803.909.083	591.635.064
TỔNG CỘNG	6.159.724.934	3.871.449.288

14. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong năm	-	-
Số trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	60.000.000	60.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	187.135.862.941	265.135.862.941
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	81.234.080.025	81.234.080.025
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	268.369.942.966	346.369.942.966
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số đầu năm	75.000.000.000	3.000.000.000	268.369.942.966	346.369.942.966
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	68.288.859.164	68.288.859.164
Số cuối năm	75.000.000.000	3.000.000.000	336.658.802.130	414.658.802.130

16. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	12.633.636	177.758.130.000	3.171.587	317.158.700.000
TỔNG CỘNG	12.633.636	177.758.130.000	3.171.587	317.158.700.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

17. CHỨNG KHOÁN CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	96.192	961.920.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5	5.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	96.197	5.961.920.000	-	-

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	29.548.265.852	80.225.127.746
Số tăng trong năm	12.879.049.629.037	5.465.888.285.585
Số giảm trong năm	(12.820.928.369.575)	(5.516.565.147.479)
Số dư cuối năm	87.669.525.314	29.548.265.852

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	859.796.764.408	640.434.426.373
Trái phiếu	323.519.379.811	216.877.618.727
- Trái phiếu niêm yết	-	100.000.100.000
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	-	100.000.100.000
VIC123029	-	100.000.100.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	323.519.379.811	116.877.518.727
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	37.499.678.082	-
JHICH2228001	22.499.478.082	-
JHICH2329001	15.000.200.000	-
Cổ phiếu	521.277.284.597	408.556.707.646
- Cổ phiếu niêm yết	298.881.060.610	66.232.793.884
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	174.154.780.749	11.991.729.617
DCM	11.344.123.722	-
SCS	9.723.916.186	-
CTF	8.527.854.835	-
HPG	11.003.582.242	5.095.149.422
VPB	100.121.284.494	-
GAS	8.709.708.744	-
VCB	8.172.293.997	-
PVT	6.059.086.000	-
Cổ phiếu khác	10.492.930.529	6.896.580.195
- Cổ phiếu chưa niêm yết	222.396.223.987	342.323.913.762
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	36.151.060.108	42.078.302.000
ORI	16.100.458.108	-
RICONs	20.050.602.000	20.050.602.000
Cổ phiếu khác	-	22.027.700.000
Chứng chỉ quỹ	15.000.100.000	15.000.100.000
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.100.000	15.000.100.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18.328.977.883	23.554.883.174
Cổ phiếu	18.328.977.883	23.554.883.174
- Cổ phiếu niêm yết	18.261.477.883	23.487.383.174
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	11.087.787.878	8.213.751.527
PLC	735.340.000	840.190.000
CTF	5.286.551.538	-
MWG	2.921.875.200	4.393.604.027
Cổ phiếu khác	2.144.021.140	2.979.957.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
TỔNG CỘNG	878.125.742.291	663.989.309.547

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	30.246.575	34.964.384
Phải thu lãi trái phiếu	4.797.479.451	9.168.767.123
Phải thu cổ tức	844.500.000	183.830.250
Phải thu tiền bán chứng khoán	616.880.000	-
Phải thu khác	2.614.407	2.614.407
TỔNG CỘNG	6.291.720.433	9.390.176.164

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục	550.718.930	9.670.619.731
Phải trả tiền thuế	23.575.982	18.462.313
Phải trả tiền mua chứng khoán	19.244.140.000	-
Phải trả phí lưu ký	26.383.024	20.031.937
Phải trả phí môi giới giao dịch	23.833.225	-
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	737.830.800	9.083.490.438
TỔNG CỘNG	20.606.481.961	18.792.604.419

22. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý quỹ	91.413.569.902	87.186.167.797
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	46.704.228.651	50.337.496.959
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	33.845.157.156	30.194.848.879
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	12.247.158.776	10.242.940.462
TỔNG CỘNG	184.210.114.485	177.961.454.097

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	34.009.744.144	25.163.994.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.498.832.748	1.569.373.565
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	55.435.494.879	39.328.143.950
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	606.646.989	662.083.849
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	2.532.080.210	2.357.338.576
Các chi phí khác	3.294.387.003	5.409.665.470
TỔNG CỘNG	97.377.185.973	74.490.600.285

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	128.135.981	107.017.003
Lãi trái phiếu	16.376.111.955	19.661.496.970
Lãi chứng chỉ tiền gửi	275.397.260	6.866.082.191
Lãi kinh doanh chứng khoán	17.376.534.828	7.851.642.689
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	520.006.259	502.026.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.600	199.396
TỔNG CỘNG	34.676.189.883	34.988.465.033

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.635.642	11.962.219
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(6.993.172)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	737.610.515	(607.645.071)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.809.358.515	8.567.804.929
Chi phí tài chính khác	-	13.300.000
TỔNG CỘNG	6.577.604.672	7.978.428.905

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	19.181.824.471	17.321.240.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.766.569	827.200.562
Chi phí công cụ, dụng cụ	344.093.636	406.198.028
Chi phí thuê, sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.258.976.900	2.258.976.900
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	168.520.995	-
- Dự phòng phải thu phí quản lý danh mục cá nhân	168.520.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.105.172.172	5.056.718.740
Chi lễ tân, tiếp khách	1.532.563.490	1.519.248.089
Các chi phí khác	737.644.086	1.064.760.035
TỔNG CỘNG	29.263.562.319	28.454.342.985

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	-	2.658.340	3.386.981	6.045.321
Phải thu hoạt động nghịệp vụ	4.231.041.399	-	-	4.231.041.399
Tổng tài sản	4.231.041.399	2.658.340	3.386.981	4.237.086.720
Nợ phải trả				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.231.041.399	2.658.340	3.386.981	4.237.086.720

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 377.298.031.800 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

27.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

27.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị: VND				
	<u>Không kỳ hạn</u>	<u>Đến 3 tháng</u>	<u>Từ 3 - 12 tháng</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Thuế và các khoản phải nộp					
Nhà nước	8.834.072.254	-	-	-	8.834.072.254
Phải trả người lao động	17.869.365.277	-	-	-	17.869.365.277
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.159.724.934	-	-	-	6.159.724.934
Chi phí phải trả	27.303.841	-	-	-	27.303.841
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	32.950.466.306	-	-	-	32.950.466.306
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Thuế và các khoản phải nộp					
Nhà nước	10.715.768.096	-	-	-	10.715.768.096
Phải trả người lao động	10.979.359.504	-	-	-	10.979.359.504
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.871.449.288	-	-	-	3.871.449.288
Chi phí phải trả	156.858.372	-	-	-	156.858.372
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	60.000.000	-	-	-	60.000.000
	25.783.435.260	-	-	-	25.783.435.260

27.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch UPCoM	316.775.138.008	-	-	-	377.298.031.800	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	961.920.000	(961.920.000)	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	59.221.771.947	-	319.944.278.742	(224.309.485)	58.726.364.590	321.488.067.452
Chứng chỉ tiền gửi	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	19.228.381.063	(168.520.995)	34.653.131.363	-	19.059.860.068	34.653.131.363
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.507.394.935	-	8.317.237.597	-	44.507.394.935	8.317.237.597
TỔNG CỘNG	445.694.605.953	(1.130.440.995)	362.914.647.702	(224.309.485)	504.591.651.393	364.458.436.412
Nợ phải trả tài chính						
Người mua trả tiền trước	3.680.000.000	-	-	-	3.680.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.159.724.934	-	3.871.449.288	-	6.159.724.934	3.871.449.288
TỔNG CỘNG	9.839.724.934	-	3.871.449.288	-	9.839.724.934	3.871.449.288



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND	Phải thu/(Phải trả)			
				Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	2.652.500.000	225.280.820	2.652.500.000	(2.653.115.523)	224.665.297
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.093.002.710	273.641.868	1.093.002.710	(1.089.468.931)	277.175.647
		Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	11.238.962.381 3.554.745.830	713.822.987 86.805.605	11.238.962.381 3.554.745.830	(10.788.272.867) (3.308.014.580)	1.164.512.501 333.536.855
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	61.520.732.085	3.856.219.183	61.520.732.085	(59.426.657.104)	5.950.294.164
		Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	8.043.937.079	5.325.126	8.043.937.079	(7.974.588.875)	74.673.330
Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	3.040.524.098	181.055.538	3.040.524.098	(2.861.197.400)	360.382.236
		Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	546.275.147	261.480.111	546.275.147	(753.820.320)	53.934.938
Quỹ ETF SSIAM VN50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	862.731.074	85.629.544	862.731.074	(878.352.544)	70.008.074
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	7.141.867.553	1.306.330.284	7.141.867.553	(8.188.350.491)	259.847.346
Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	857.916.327	65.099.418	857.916.327	(843.687.341)	79.328.404
Quỹ Hưu Trí Độc Lập	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	3.005.333.674	228.214.624	3.005.333.674	(2.908.437.314)	325.110.984
		Phí quản trị tài khoản hưu trí Phí mua lại chứng chỉ quỹ	163.636.368 102.200.720	15.000.000 -	180.000.000 102.200.720	(180.000.000) (102.200.720)	15.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND	Phải thu/(Phải trả)			
				Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư	-	(75.000.000.000)	-	-	(75.000.000.000)
		Số dư ủy thác danh mục đầu tư	-	(546.913.805.697)	(6.325.528.858.812)	6.322.369.086.500	(550.073.578.009)
		Phí quản lý danh mục đầu tư	15.871.486.870	14.048.483.012	15.871.486.870	(27.239.476.149)	2.680.493.733
		Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	(3.230.684.198)	(42.033.850)	(3.230.684.198)	3.131.315.694	(141.402.354)
		Phải thu chi hệ phí giao dịch	-	-	249.498.470	(249.498.470)	-
		Giao dịch mua CCTG	-	-	(90.067.500.000)	90.067.500.000	-
Ban giám đốc và các bên liên quan khác		Phải thu khác	9.129.569.674	469.480.044	9.675.183.873	(10.144.663.917)	-
		Phải trả khác	-	-	(89.000.000)	89.000.000	-
		Số dư ủy thác danh mục đầu tư	-	(28.999.113.279)	72.313.840.634	(103.374.657.147)	(60.059.929.792)
		Phí quản lý danh mục đầu tư	361.999.171	29.808.801	361.999.171	(372.757.455)	19.050.517
		Phải thu khác	(63.547.342)	444.888.413	1.162.373.736	(1.415.322.899)	191.939.250

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	5.167.100.000	4.611.790.909

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	2.093.704.080	2.093.704.080
Từ 1 đến 5 năm	8.374.816.320	8.374.816.320
Trên 5 năm	8.374.816.320	10.468.520.400
TỔNG CỘNG	18.843.336.720	20.937.040.800

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

31. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	11
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	6.185.861.627.600
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	91.413.569.902
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	12.247.158.776
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	45
Số hợp đồng ký trong năm	16
Số hợp đồng thanh lý trong năm	5
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	56
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng trong năm cả dự thu và thực thu (3)	46.704.228.651
Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	7
Số hợp đồng ký trong năm	12
Số hợp đồng thanh lý trong năm	9
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	10
Phí tư vấn quản lý đầu tư (4)	33.845.157.156
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)	184.210.114.485

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,30	1,86
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,70	98,14
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/Tổng tài sản)	%	8,38	6,93
Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	Lần	11,80	14,20
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	11,80	14,20
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,18	0,32
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	37,07	45,65
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	15,09	21,83
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	16,47	23,45

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Cúc
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025